

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

NAM MU HYDROPOWER JSC

Số/No: 01CBBC/2024/BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

Ha Noi, 05 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Năm 2024

Year 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Ha Noi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the year 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/NAM MU HYDROPOWER JSC

- Mã chứng khoán/Stock code: HJS
- Địa chỉ/Address: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang/Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: thuydiennammu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be disclosed:

- BCTC năm 2024/ Financial Statement for the year 2024

☐ BCTC riêng (TCNY Không/No Có/Yes công ty con và đơn vị kế toán cấp trên Có/Yes đơn vị trực thuộc);/Separate Financial Statements (for the company/year without subsidiaries and with subordinate units under a parent entity);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY Có/Yes công ty con);/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subsidiaries);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY Có/Yes đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ Consolidated Financial Statements (For the company/year with subordinate accounting units having their own accounting apparatus).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:/Cases Requiring Explanation of Reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): */An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes:/Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Có/Yes sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): */A difference of 5% or more between the pre-audit and post-audit profit after tax reported for the period, resulting in a change from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes:/Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: */A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có:/Explanation document in case of "Yes"

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có:/Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 09 / 03 /2025 tại đường dẫn: thuydiennammu.com.vn/This information was published on the company's website on 09 / 03 / 2025 at the following link: thuydiennammu.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm./
Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau: *In case the Company/Year has such transactions, please report the following information in full:*

- Nội dung giao dịch: */Details of the transaction*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất); */Ratio of transaction value/the company's total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);*
- Ngày hoàn thành giao dịch: */Completion date:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. */ We confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm: */Attachments(s)*

- BCTC năm 2024/ Financial Statement of the year 2024
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng kỳ năm trước. */Explanation of Year-to-Date Variance*

Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu

Representative of Nam Mu Hydropower JSC

Người UQCBBT/ *Authorized Disclosure Representative*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, write full name, position, stamp)



Trần Xuân Du/Tran Xuan Du

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27
PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NHÀ MÁY	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên
Bà Trần Thị Len	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Trọng Cẩn	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Bùi Trọng Cần
Giám đốc

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số: 134/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.498.168.321	99.523.746.449
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.995.216.886	82.499.312.150
Tiền	111		10.995.216.886	18.499.312.150
Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	64.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	85.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.141.372.495	16.916.354.277
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	10.182.953.462	16.734.017.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		381.402.106	72.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.577.016.927	109.736.983
Hàng tồn kho	140	10	28.578.265	29.362.000
Hàng tồn kho	141		28.578.265	29.362.000
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.333.000.675	78.718.022
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.333.000.675	78.718.022
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.728.257.447	250.722.511.011
Tài sản cố định	220	11	199.447.081.843	216.625.806.009
Tài sản cố định hữu hình	221		199.447.081.843	216.625.806.009
- Nguyên giá	222		738.819.510.873	733.510.413.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(539.372.429.030)	(516.884.607.137)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.593.597.946	343.272.727
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	6.593.597.946	343.272.727
Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.600.000.000	30.600.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	7	30.600.000.000	30.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.087.577.658	3.153.432.275
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	2.087.577.658	3.153.432.275
TỔNG TÀI SẢN	270		350.226.425.768	350.246.257.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		41.692.251.833	38.240.389.541
Nợ ngắn hạn	310		41.692.251.833	38.240.389.541
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	11.432.997.865	12.067.680.954
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	13.602.879.038	12.855.319.998
Phải trả người lao động	314		6.865.856.567	6.417.971.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.177.869.000	2.040.127.941
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.394.781.308	2.552.458.147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.217.868.055	2.306.830.934
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		308.534.173.935	312.005.867.919
Vốn chủ sở hữu	410	16	308.534.173.935	312.005.867.919
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.655.985.884	58.127.679.868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.675.729.743	4.975.553.300
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		46.980.256.141	53.152.126.568
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
TỔNG NGUỒN VỐN	440		350.226.425.768	350.246.257.460

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du



Giám đốc


Bùi Trọng Cẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	149.000.069.681	158.624.640.569
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		149.000.069.681	158.624.640.569
Giá vốn hàng bán	11	18	83.823.082.867	84.678.213.895
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.176.986.814	73.946.426.674
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.327.758.136	1.455.350.340
Chi phí tài chính	22	20	26.682.320	92.140.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.411.099.621	8.342.088.374
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.066.963.009	66.967.548.640
Thu nhập khác	31		1.763.241	7.578.157
Chi phí khác	32	22	213.136.438	320.498.178
Lợi nhuận khác	40		(211.373.197)	(312.920.021)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.855.589.812	66.654.628.619
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	11.875.333.671	13.502.502.051
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.980.256.141	53.152.126.568

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Trần Xuân Du

Kế toán trưởng

Trần Xuân Du

Giám đốc

Bùi Trọng Cần



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		58.855.589.812	66.654.628.619
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.387.607.889	33.652.346.110
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.327.758.136)	(1.455.350.340)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.915.439.565	98.851.624.389
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.214.598.219	291.146.621
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		783.735	634.000
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		665.755.308	8.797.031.684
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(188.428.036)	3.403.156.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.559.246.009)	(11.297.330.456)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.240.919.000)	(4.110.729.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.807.983.782	95.935.533.518
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.052.436.545)	(11.320.127.409)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		888.141.699	1.455.350.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(93.164.294.846)	(9.864.777.069)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.147.784.200)	(50.347.103.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.147.784.200)	(50.347.103.580)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(69.504.095.264)	35.723.652.869
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	82.499.312.150	46.775.659.281
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	12.995.216.886	82.499.312.150

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Cẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 09 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 09 là ngày 02/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện thương phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 120 người (tại ngày 01/01/2024 là 118 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1.4.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác (nếu có).

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.16 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Hà Giang). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	52.102.534	3.733.357
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.943.114.352	18.495.578.793
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	12.995.216.886	82.499.312.150

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.333.000.675	78.718.022
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.230.874.609	78.718.022
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.991.666	-
- Các khoản khác	77.134.400	-
b) Dài hạn	2.087.577.658	3.153.432.275
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.938.733.345	3.153.432.275
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.844.313	-
Cộng	3.420.578.333	3.232.150.297

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình mái đôi phải Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần	6.250.325.219	-
- Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Mu mở rộng	343.272.727	343.272.727
Cộng	6.593.597.946	343.272.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-
	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm.

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	30.600.000.000	-	(*)	30.600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	30.600.000.000	-	(*)	30.600.000.000
Cộng	30.600.000.000	-	(*)	30.600.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	10.182.953.462	-	16.734.017.294	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	10.182.953.462	-	16.734.017.294	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.182.953.462	-	16.734.017.294	-

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.577.016.927	-	109.736.983	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.439.616.437	-	-	-
- Tạm ứng	76.517.059	-	46.208.125	-
- Phải thu khác	60.883.431	-	63.528.858	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.577.016.927	-	109.736.983	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.186.000	-	22.186.000	-
- Công cụ, dụng cụ	6.392.265	-	7.176.000	-
Cộng	28.578.265	-	29.362.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị dụng cụ VND	TSCĐ HH		Cộng VND
					VND	khác VND	
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2024	534.001.478.865	195.754.555.865	3.134.672.052	118.636.364	501.070.000		733.510.413.146
- Mua trong năm	-	4.462.455.000	846.642.727	-	-		5.309.097.727
31/12/2024	534.001.478.865	200.217.010.865	3.981.314.779	118.636.364	501.070.000		738.819.510.873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2024	(319.988.422.119)	(193.850.015.945)	(2.859.694.807)	(77.909.095)	(108.565.171)		(516.884.607.137)
- Khấu hao trong năm	(20.772.523.056)	(1.429.061.086)	(173.805.563)	(12.218.184)	-		(22.387.607.889)
- Hao mòn TSCĐ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(100.214.004)		(100.214.004)
31/12/2024	(340.760.945.175)	(195.279.077.031)	(3.033.500.370)	(90.127.279)	(208.779.175)		(539.372.429.030)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2024	214.013.056.746	1.904.539.920	274.977.245	40.727.269	392.504.829		216.625.806.009
31/12/2024	193.240.533.690	4.937.933.834	947.814.409	28.509.085	292.290.825		199.447.081.843

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 193.744.682.551 VND (tại ngày 01/01/2024 là 193.684.682.551 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.432.997.865	11.432.997.865	12.067.680.954	12.067.680.954
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	1.708.236.000	1.708.236.000	1.533.600.000	1.533.600.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng VP 88	1.681.497.341	1.681.497.341	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Á Châu	-	-	905.269.200	905.269.200
- Các nhà cung cấp khác	8.043.264.524	8.043.264.524	9.628.811.754	9.628.811.754
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.432.997.865	11.432.997.865	12.067.680.954	12.067.680.954

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	119.774.166	9.122.291.296	8.814.959.301	427.106.161				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.645.031.344	11.875.333.671	11.559.246.009	11.961.119.006				
- Thuế thu nhập cá nhân	262.761.396	410.994.020	624.267.997	49.487.419				
- Thuế tài nguyên	777.230.670	15.859.163.174	15.471.325.576	1.165.068.268				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	98.184	-	-	98.184				
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	8.293.657	1.837.001.343	1.845.295.000	-				
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42.130.581	183.901.666	226.032.247	-				
Cộng	12.855.319.998	39.291.685.170	38.544.126.130	13.602.879.038				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.177.869.000	2.040.127.941
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Mu	659.579.500	657.116.942
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Ngần	3.784.752.500	1.251.102.887
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm An	658.537.000	131.908.112
- Các khoản trích trước khác	75.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.177.869.000	2.040.127.941

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.394.781.308	2.552.458.147
Phải trả các bên liên quan	549.000.000	366.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	549.000.000	366.000.000
Phải trả khác	1.845.781.308	2.186.458.147
- Kinh phí công đoàn	138.728.000	204.243.679
- Cổ tức phải trả	486.021.745	434.025.945
- Quỹ bảo vệ môi trường - tỉnh Hà Giang	1.070.789.868	1.400.353.668
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.241.695	147.834.855
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.394.781.308	2.552.458.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	59.928.656.944	313.806.844.995
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	53.152.126.568	53.152.126.568
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(54.953.103.644)	(54.953.103.644)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.553.343.644)	(4.553.343.644)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.399.760.000)	(50.399.760.000)
31/12/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	58.127.679.868	312.005.867.919
01/01/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	58.127.679.868	312.005.867.919
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	46.980.256.141	46.980.256.141
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(50.451.950.125)	(50.451.950.125)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.252.170.125)	(4.252.170.125)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.199.780.000)	(46.199.780.000)
31/12/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	54.655.985.884	308.534.173.935

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2024/NQ-BHĐCĐ ngày 27/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư ICAPITAL	38.401.000.000	38.401.000.000
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	37.422.000.000	22.328.000.000
- Các cổ đông khác	27.076.000.000	42.170.000.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
+ Vốn góp cuối năm	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	46.199.780.000	50.399.760.000

16.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện thành phẩm	149.000.069.681	158.624.640.569
Cộng	149.000.069.681	158.624.640.569

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của điện thành phẩm đã bán	83.823.082.867	84.678.213.895
Cộng	83.823.082.867	84.678.213.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.327.758.136	1.455.350.340
Cộng	2.327.758.136	1.455.350.340

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.682.320	92.140.000
Cộng	26.682.320	92.140.000

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.810.451.016	5.829.099.065
- Chi phí vật liệu quản lý	523.914.015	537.466.384
- Chi phí đồ dùng văn phòng	239.734.601	96.761.000
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	186.023.747	177.204.552
- Thuế, phí và lệ phí	130.177.912	105.947.209
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.139.123	164.792.422
- Chi phí bằng tiền khác	1.145.659.207	1.430.817.742
Cộng	8.411.099.621	8.342.088.374

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi nộp phạt	148.786.438	24.009.322
- Các khoản chi phí khác	64.350.000	296.488.856
Cộng	213.136.438	320.498.178

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	15.996.754.804	12.623.389.330
- Chi phí nhân công	22.672.940.733	22.958.873.635
- Khấu hao tài sản cố định	22.387.607.889	33.552.132.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.552.876.643	14.990.244.326
- Chi phí bằng tiền khác	20.624.002.419	8.895.662.872
Cộng	92.234.182.488	93.020.302.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.855.589.812	66.654.628.619
Các khoản chi phí không được khấu trừ	157.986.438	28.509.322
- Các khoản chi phí khác	157.986.438	28.509.322
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	59.013.576.250	66.683.137.941
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	11.802.715.250	13.336.627.588
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	72.618.421	165.874.463
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.875.333.671	13.502.502.051

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lợi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng Tổng Công ty

Số dư với bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Phải trả người bán	99.448.063	-
Trả trước cho người bán	110.674.956	-

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Trả cổ tức	23.562.000.000	25.704.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Mua hàng	356.602.895	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã trình bày lại nội dung tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để trình bày số liệu so sánh bao gồm các khoản lương, thưởng và thù lao như sau:

Năm 2024	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	411.522.000	167.500.000	396.000.000	975.022.000
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	40.000.000	108.000.000	148.000.000
- Ông Bùi Trọng Cẩn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	411.522.000	37.500.000	72.000.000	521.022.000
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
Ban Kiểm soát	232.080.000	59.500.000	108.000.000	399.580.000
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	232.080.000	27.500.000	-	259.580.000
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	16.000.000	54.000.000	70.000.000
- Bà Đặng Thị Đoan Trang (Thành viên)	-	16.000.000	54.000.000	70.000.000
Ban Giám đốc	676.003.000	24.000.000	-	700.003.000
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	338.428.000	12.000.000		350.428.000
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	337.575.000	12.000.000		349.575.000
Cộng	1.319.605.000	251.000.000	504.000.000	2.074.605.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt (tiếp)

Năm 2023 (trình bày lại)	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	482.287.850	140.500.000	492.000.000	1.114.787.850
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	35.000.000	132.000.000	167.000.000
- Ông Bùi Trọng Căn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	482.287.850	30.500.000	90.000.000	602.787.850
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	25.000.000	90.000.000	115.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	25.000.000	90.000.000	115.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	25.000.000	90.000.000	115.000.000
Ban Kiểm soát	288.577.667	53.000.000	132.000.000	473.577.667
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	288.577.667	21.000.000	-	309.577.667
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	16.000.000	66.000.000	82.000.000
- Bà Đặng Thị Đoàn Trang (Thành viên)	-	16.000.000	66.000.000	82.000.000
Ban Giám đốc	797.953.800	28.000.000	-	825.953.800
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	399.889.900	14.000.000	-	413.889.900
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	398.063.900	14.000.000	-	412.063.900
Cộng	1.568.819.317	221.500.000	624.000.000	2.414.319.317

26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán.

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Căn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NHÀ MÁY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Nhà máy Thủy điện Nậm Mu		Nhà máy Thủy điện Nậm Ngân		Nhà máy Thủy điện Nậm An		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND
1. Tổng doanh thu và doanh thu tài chính	52.823.556.184		67.727.075.609		30.778.959.265		151.329.591.058
2. Tổng chi phí	30.207.467.158		38.286.358.089		23.980.175.999		92.474.001.246
Trong đó: Chi phí khấu hao	4.660.828.631		11.287.771.737		6.439.007.521		22.387.607.889
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.616.089.027		29.440.717.519		6.798.783.266		58.855.589.812
4. Nguyên giá tài sản cố định các nhà máy	205.257.904.896		334.271.414.395		199.290.191.582		738.819.510.873

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Trần Xuân Du

Kế toán trưởng



Trần Xuân Du

Giám đốc



Bùi Trọng Cẩn

NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGE</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
STATEMENT OF BALANCE SHEET	6 - 7
INCOME STATEMENT	8
CASH FLOWS STATEMENT	9
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 27
APPENDIX: INCOME STATEMENT OF PLANTS	28

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) presents this report together with the audited Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Management and the Board of Directors of the Company who held office for the fiscal year ended 31 December 2024 are as follows:

Board of Management

Mr. Tran The Quang	Chairman
Mr. Bui Trong Can	Member
Mr. Nguyen Viet Ky	Member
Mr. Tran Thi Len	Member
Mr. Nguyen Duc Luong	Member

Board of Supervisors

Mr. Tran Ngoc Anh	Chief Supervisor
Mr. Tran Thi Chung	Member
Ms. Dang Thi Doan Trang	Member

Board of Directors and Chief Accountant

Mr. Bui Trong Can	Director
Mr. Vu Ngoc Toan	Deputy Director

Chief accountant of the Company is Mr. Tran Xuan Du

EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE FISCAL YEAR

The Board of Directors confirms that there have been no significant events occurring after the balance sheet date that would have a material effect, requiring adjustment or disclosure in these Financial Statements.

THE AUDITOR

The accompanying Financial Statements have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company for the fiscal year ended 31 December 2024 and its results of operations and cash flows for the year then ended. In preparing those financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (CONT'D)

- Design and implement an effective system of internal control for the purpose of fair preparation and presentation of the Financial Statements in order to limit risks and fraud.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that accounting records are properly kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors commits that the Company does not violate the obligation to disclose information as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC, dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance on disclosing information in the Securities Market, complying with the provisions of Decree No.155/2020/ND-CP, dated 31 December 2020, issued by the Government detailing the implementation of a number of articles of the securities law and Circular No. 116/2020/TT-BTC on 31 December 2020 of the Ministry of Finance guiding a number of articles on corporate governance applicable to public companies in Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of Directors,



Bui Trong Can

Director

Ha Giang, 28 February 2025



No: 134/2025/UHY-BCKT

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

*On the Financial Statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company
For the fiscal year ended 31 December 2024*

**To: The Shareholders
The Board of Management and Board of Directors
Nam Mu Hydropower Joint Stock Company**

We have audited the accompanying Financial Statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") which were prepared on 28 February 2025, as set out on page 06 to 28, including the Balance Sheet as at 31 December 2024, the Income Statement and Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes thereto.

Responsibilities of the Board of Directors

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing and presenting the Financial Statements to give a true and fair view in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations related to the preparation and presentation of the Financial Statements and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the Financial Statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those Standards require that we comply with ethical requirements, plan and perform the audit to obtain reasonable assurance whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The selected procedures depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of the accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (CONT'D)

Opinion of the Auditors

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company as at 31 December 2024 and the results of its operations and its cash flows for the fiscal year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations related to preparation and presentation of the Financial Statements.



Nguyen Minh Long

Deputy General Director

Auditor's Practicing Certificate No. 0666-
2023-112-1

For and on behalf of

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Hanoi, 28 February 2025

Nguyen Minh Thang

Auditor

Auditor's Practicing Certificate No. 4421-
2023-112-1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
CURRENT ASSETS	100		111,498,168,321	99,523,746,449
Cash and cash equivalents	110	4	12,995,216,886	82,499,312,150
Cash	111		10,995,216,886	18,499,312,150
Cash equivalents	112		2,000,000,000	64,000,000,000
Short-term financial investments	120		85,000,000,000	-
Held-to-maturity investments	123	7	85,000,000,000	-
Short-term receivables	130		12,141,372,495	16,916,354,277
Short-term trade receivables	131	8	10,182,953,462	16,734,017,294
Short-term advance to suppliers	132		381,402,106	72,600,000
Other short-term receivables	136	9	1,577,016,927	109,736,983
Inventories	140	10	28,578,265	29,362,000
Inventories	141		28,578,265	29,362,000
Other current assets	150		1,333,000,675	78,718,022
Short-term prepaid expenses	151	5	1,333,000,675	78,718,022
NON-CURRENT ASSETS	200		238,728,257,447	250,722,511,011
Fixed assets	220	11	199,447,081,843	216,625,806,009
Tangible fixed assets	221		199,447,081,843	216,625,806,009
- Cost	222		738,819,510,873	733,510,413,146
- Accumulated depreciation	223		(539,372,429,030)	(516,884,607,137)
Long-term assets in progress	240		6,593,597,946	343,272,727
Construction in progress	242	6	6,593,597,946	343,272,727
Long-term financial investments	250		30,600,000,000	30,600,000,000
Investments in subsidiaries	251	7	30,600,000,000	30,600,000,000
Other long-term assets	260		2,087,577,658	3,153,432,275
Long-term prepaid expenses	261	5	2,087,577,658	3,153,432,275
TOTAL ASSETS	270		350,226,425,768	350,246,257,460

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONT'D)

As at 31 December 2024

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
LIABILITIES	300		41,692,251,833	38,240,389,541
Current liabilities	310		41,692,251,833	38,240,389,541
Short-term trade payables	311	12	11,432,997,865	12,067,680,954
Taxes and other payables to the State	313	13	13,602,879,038	12,855,319,998
Payables to employees	314		6,865,856,567	6,417,971,567
Short-term accrued expenses	315	14	5,177,869,000	2,040,127,941
Other short-term payables	319	15	2,394,781,308	2,552,458,147
Bonus and welfare fund	322		2,217,868,055	2,306,830,934
OWNERS' EQUITY	400		308,534,173,935	312,005,867,919
Owners' equity	410	16	308,534,173,935	312,005,867,919
Owners' equity	411		209,999,000,000	209,999,000,000
Ordinary shares with voting rights	411a		209,999,000,000	209,999,000,000
Share premium	412		(468,780,000)	(468,780,000)
Development investment funds	418		44,315,289,385	44,315,289,385
Retained earnings	421		54,655,985,884	58,127,679,868
- Accumulated retained earnings brought forward	421a		7,675,729,743	4,975,553,300
- Retained earnings for the current year	421b		46,980,256,141	53,152,126,568
Capital expenditure fund	422		32,678,666	32,678,666
TOTAL RESOURCES	440		350,226,425,768	350,246,257,460

Ha Giang, 28 February 2025

Preparer


Tran Xuan Du

Chief Accountant


Tran Xuan Du

Director



Bui Trong Can

INCOME STATEMENT
For the fiscal year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	01	17	149,000,069,681	158,624,640,569
Revenue deductions	02		-	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		149,000,069,681	158,624,640,569
Cost of goods sold	11	18	83,823,082,867	84,678,213,895
Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		65,176,986,814	73,946,426,674
Financial income	21	19	2,327,758,136	1,455,350,340
Financial expenses	22	20	26,682,320	92,140,000
<i>In which: Interest expenses</i>	23		-	-
Selling expenses	25		-	-
General and administrative expenses	26	21	8,411,099,621	8,342,088,374
Operating profit	30		59,066,963,009	66,967,548,640
Other income	31		1,763,241	7,578,157
Other expenses	32	22	213,136,438	320,498,178
Other profit	40		(211,373,197)	(312,920,021)
Net profit before tax	50		58,855,589,812	66,654,628,619
Current Corporate income tax expenses	51	24	11,875,333,671	13,502,502,051
Deferred Corporate income tax expenses	52		-	-
Net profit after tax	60		46,980,256,141	53,152,126,568

Ha Giang, 28 February 2025

Preparer


Tran Xuan Du

Chief Accountant


Tran Xuan Du

Director


Bui Trong Can

CASH FLOW STATEMENT
(Applying indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2024

Items	Code Note	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Cash flows from operating activities			
Profit before tax	01	58,855,589,812	66,654,628,619
Adjustments for:			
Depreciation and amortization	02	22,387,607,889	33,652,346,110
(Gain)/loss from investing activities	05	(2,327,758,136)	(1,455,350,340)
Operating profit before changes in working capital	08	78,915,439,565	98,851,624,389
Increase, decrease in receivables	09	6,214,598,219	291,146,621
Increase, decrease in inventories	10	783,735	634,000
Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11	665,755,308	8,797,031,684
Increase, decrease in prepaid expenses	12	(188,428,036)	3,403,156,284
Corporate income tax paid	15	(11,559,246,009)	(11,297,330,456)
Other payments on operating activities	17	(4,240,919,000)	(4,110,729,004)
Net cash flows from operating activities	20	69,807,983,782	95,935,533,518
Cash flows from investing activities			
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(9,052,436,545)	(11,320,127,409)
Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23	(85,000,000,000)	-
Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27	888,141,699	1,455,350,340
Net cash flows from investing activities	30	(93,164,294,846)	(9,864,777,069)
Cash flows from financing activities			
Dividends and profits paid to owners	36	(46,147,784,200)	(50,347,103,580)
Net cash flows from financing activities	40	(46,147,784,200)	(50,347,103,580)
Net cash flows during the year	50	(69,504,095,264)	35,723,652,869
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60 4	82,499,312,150	46,775,659,281
Cash and cash equivalents at the end of the year	70 4	12,995,216,886	82,499,312,150

Ha Giang, 28 February 2025

Preparer

Chief Accountant

Director



Tran Xuan Du



Tran Xuan Du



Bùi Trọng Can

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company operates under the Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 1003000005 with business code No. 5100174626, issued on 29 May 2003 by the Department of Planning and Investment of Ha Giang.

During its operation, the Company has amended its Business Registration Certificate nine times to align with its operational needs, with the ninth amendment dated 2 July 2021.

The Company's head office is located in Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang.

As of 31 December 2024, the contributed charter capital according to the Business Registration Certificate of the Company is VND209,999,000,000, with a par value of VND 10,000 per/share. Of this, Song Da 9 Joint Stock Company contributed VND107,100,000,000, accounting for 51%, while other shareholders contributed VND102,899,000,000, accounting for 49%.

1.2 OPERATING INDUSTRIES

The Company's operating industry is the commercial electricity production.

The Company's principal business activities include production and wholesale of commercial electricity.

1.3 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

1.4 BUSINESS STRUCTURE

Subsidiary

The company solely invest Song Da Tay Do Joint Stock Company, which has its main office located on the 8th floor of Song Da 9 building, Pham Hung street, My Dinh 2 ward, Nam Tu Liem district, Hanoi. This subsidiary's primary business operations are in construction and real estate. The voting rights percentage and interest percentage are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the fiscal year is 75.9% for the Company.

1.5 DISCLOSURE OF INFORMATION COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures are the figures of the Company's audited financial statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023.

1.6 EMPLOYEES

The total number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 122 employees (as at 01 January 2024, it was 121 employees).

2. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

The Company applies Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance guiding Corporate Accounting System and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing certain articles of Circular 200/2014/TT-BTC.

The accompanying Financial Statements are not intended to reflect the financial position, results of operations, and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

2.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

The Board of Directors ensures compliance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance, and other legal regulations related to the preparation and presentation of the Financial Statements.

2.3 FISCAL YEAR

The fiscal year of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year.

2.4 CURRENCY APPLIED IN ACCOUNTING

The unit of currency used in accounting is Viet Nam Dong (VND) as receipts and payments are mainly made by VND.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these Financial Statements are as follows:

3.1 BASIS AND PURPOSE OF PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS

The Financial Statements are prepared on the basis of accrual accounting (excluding information related to cash flows).

The financial statements prepared are separate financial statements of the Parent Company, in compliance with the guidelines on information disclosure on the stock market provided by the Ministry of Finance's Circular No. 155/2015/TT-BTC, dated 6 October 2015. In addition, the Company prepares consolidated financial statements of the Company and its subsidiary (as detailed in Note No. 1.4) for the year ended 31 December 2024 in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations related to the preparation of consolidated financial statements.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of the Financial Statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets and liabilities and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements, as well as reported figures for revenues and expenses throughout the fiscal year. Actual business results may differ from these estimates or assumptions.

3.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes non-term and term bank deposits. Cash equivalents are short-term investments with a redemption period or maturity of no more than 3 months from the date of purchase, are easily convertible into a specified amount of cash, and carry minimal risk of value fluctuation upon conversion.

3.4 FINANCIAL INVESTMENTS

Investments held to maturity

Investments are classified as held to maturity when the Company has the intention and ability to hold them until maturity. Investments held to maturity at the Company is term bank deposits.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3.4 FINANCIAL INVESTMENTS (CONT'D)

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price and any costs associated with the purchase of the investments. After initial recognition, these investments are recognized at their recoverable amount. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds the investment is deducted from the cost at the acquisition date.

When there is strong evidence that part or all of the investment may not be recovered and the amount of the loss can be reliably determined, the loss is recognized in financial expenses in the year and the investment value is directly deducted.

Investment in Subsidiary

An investment is classified as an investment in a Subsidiary when the Company has control over the investee. Control is defined as the power to govern the financial and operating policies of an enterprise or business so as to obtain benefits from its activities.

3.5 RECEIVABLES

Accounts receivable are stated at carrying amount less provisions for doubtful debts.

The classification of receivables is made according to the following principles:

- Accounts receivable from customers represent trade receivables arising from purchase and sale transactions between the Company and the customers who are an independent unit against of the Company.
- Other accounts receivable reflect non-commercial receivables that are unrelated to purchase and sale transactions.

The provision for doubtful debts is made for receivables overdue in the economic contract, the contractual commitment, or debt commitment, which the Company has demanded many times but is unrecoverable. In which, the provision for overdue receivables is based on original repayment schedule according to the purchase and sale contract, regardless of any extension agreed upon between the parties. This also applies to receivables that are overdue due to the debtor's bankruptcy status, dissolution, disappearance, or fleeing, as well as for amounts refunded when the debt is collected.

Increases or decreases in the balance of the provision for doubtful debts that need to be appropriated as of the balance sheet date are recorded as administrative overheads.

3.6 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost or net realisable value.

The cost of inventories includes all expenses incurred to bring the inventories to their current location and condition, including purchase costs, non-refundable taxes, transportation costs, loading and unloading costs, storage costs during the purchasing process, standard wastage, and other directly related costs.

Net realisable value is the estimated selling price of inventories in the normal course of production and business, less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company applies the perpetual inventory system for accounting purposes. The cost of inventories is determined using the weighted average method.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3.6 INVENTORIES (CONT'D)

Method of establishing provision for devaluation of inventories: Provision for devaluation of inventories are established for each inventory item with a decrease in value (original price is greater than net realizable value). Increases and decreases in the inventory impairment provision balance required to be set up at the closing date of the Financial Statements are recorded in the cost of goods sold in the year.

As at 31 December 2024, the Company has no inventory requiring a provision for devaluation.

3.7 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are recognized at historical cost and are presented in the interim balance sheet under the items of historical cost, accumulated depreciation, and net book value.

The historical cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to bring is to the ready for use purpose. Expenses incurred after initial recognition of tangible fixed assets are recorded as an increase in the cost of the asset when it is probable that these costs will increase future economic benefits. Expenses incurred which do not meet the above conditions will be recorded as expenses during the period.

When tangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts, and any gain or loss resulting from disposal is recognised as income or expense during the year.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful life. Tangible fixed asset accounting is classified into groups of assets with similar nature and usage purposes in the company's production and business activities. The specific depreciation periods are as follows:

<i>Fixed assets</i>	<i>Useful life (years)</i>
- Buildings and structures	25
- Machines and equipment	05 - 15
- Vehicles and transmission equipment	08
- Management equipment	05

3.8 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress reflects costs directly related to assets under construction, machinery and equipment being installed for production, leasing and management purposes as well as costs related to repairs of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical cost and are not depreciated.

3.9 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities across multiple accounting periods. Prepaid expenses include one-time repair costs for fixed assets of significant value, tools and supplies expenses and other prepaid expenses, which are allocated to expenses on a straight-line method over period of not exceeding 36 months.

3.10 PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Liabilities and payables are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Payables are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made according to the following principles:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3.10 PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES (CONT'D)

- Trade payables reflect commercial payables arising from the purchase of goods, services, assets and the seller is an independent entity from the Company, including payables when importing through a consignee.
- Payable expenses reflect payables for goods and services received from sellers or provided to buyers but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, and business expenses that must be accrued in advance.
- Other payables reflect payables that are not commercial in nature and not related to the purchase, sale, or provision of goods and services.

Payables are tracked in detail according to each counterparty and payment term.

3.11 OWNER'S EQUITY

Contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by shareholders.

Share premium is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additionally issued, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares and the equity component of convertible bonds at maturity. Direct costs related to the additional issuance of shares and reissue of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, the revaluation of assets and the remaining value of the difference between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting any applicable taxes related to these assets.

3.12 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after allocations to reserves in accordance with the Company's Charter and legal provision, as approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items included in retained earnings that may affect cash flow and the ability to pay dividends such as gains from the revaluation of assets used for capital contribution, gains from the revaluation of monetary items and other non-monetary financial instruments.

Dividends are recognised as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

3.13 REVENUE RECOGNITION

Revenue from selling electricity

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- The revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (except the case that buyers are entitled to return goods, products in the form of exchange for other goods, services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3.13 REVENUE RECOGNITION (CONT'D)

- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Financial income

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic notice.

Dividends and distributed profits

Dividends and distributed profits are recognized when the Company obtains the right to receive them from its capital contributions. Dividends received in the form of shares are tracked solely by the number of additional shares, while the value of the shares received is not recorded/recorded at par value.

3.14 FINANCIAL EXPENSES

Financial expenses recognized in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset against financial income, including interest expense and exchange rate differences (if any).

3.15 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

Value-added tax (VAT)

The Company applies the declaration and calculation of VAT according to the guidance of the current tax laws.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from the net profit presented on the Income Statement because it excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including carrying-forward losses, if any) and also excludes non-taxable or non-deductible items.

Corporate income tax is calculated at the prevailing tax rate of 20% on taxable income at the end of the accounting year.

The determination of income tax of the Company is based on current tax regulations. However, these regulations change, and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections by the competent tax authorities.

Other taxes

Other taxes and fees are declared and paid to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

3.16 RELATED PARTIES

The parties are considered related if one party has control or significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Related parties include:

- Enterprises have the right to control or are directly or indirectly controlled by one or more intermediaries, or are under common control with Company, including the Parent company, subsidiaries of the Group, joint ventures, jointly controlled entities, and affiliates.
- Individuals who directly or indirectly hold voting power in the Company and thus have a significant influence over the Company, including key management personnel with authority and responsibility for planning, managing and controlling the Company's activities, as well as their close family members.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3.16 RELATED PARTIES (CONT'D)

- Enterprises owned by aforementioned individuals, having direct or indirect voting rights or having a significant influence on the business.

When assessing the relationships of related parties, the Company should focus on the substance of the relationship rather than its legal form. Accordingly, transactions and balances with related parties are presented in the following notes.

3.17 SEGMENT REPORTING

The Company's principal business activities is the production and wholesale of commercial electricity, which are carried out through a unified process and operate within a single geographical area (Ha Giang province). Therefore, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 – Segment Reporting, the Company is not required to prepare a segment report.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cash on hand	52,102,534	3,733,357
- Cash at banks	10,943,114,352	18,495,578,793
- Cash equivalents	2,000,000,000	64,000,000,000
Total	12,995,216,886	82,499,312,150

5. PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	1,333,000,675	78,718,022
- Fixed asset repair costs	1,230,874,609	78,718,022
- Tools and supplies issued for uses	24,991,666	-
- Other prepaid expenses	77,134,400	-
b) Long-term	2,087,577,658	3,153,432,275
- Fixed asset repair costs	1,938,733,345	3,153,432,275
- Tools and supplies issued for uses	148,844,313	-
Total	3,420,578,333	3,232,150,297

6. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Right Hill Roof Structure of Nam Ngan Hydropower Plant	6,250,325,219	-
- Expansion of Nam Mu Hydropower Plant	343,272,727	343,272,727
Total	6,593,597,946	343,272,727

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

7. FINANCIAL INVESTMENTS

7.1. Investments held to maturity

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost VND	Book value VND	Historical cost VND	Book value VND
a) Short-term	85,000,000,000	85,000,000,000	-	-
- Term-deposit	85,000,000,000	85,000,000,000	-	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	85,000,000,000	85,000,000,000	-	-

(*) As of 31 December 2024, the Company's held-to-maturity investments consist of term deposits with maturities ranging from 6 to 12 months at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank), at interest rates ranging from 4.6% to 6.2% per year.

7.2. Investment in subsidiaries

	31/12/2024			01/01/2024		
	Historical cost VND	Fair Value VND	Provision VND	Historical cost VND	Fair Value VND	Provision VND
Investment in subsidiaries	30,600,000,000	-	(*)	30,600,000,000	-	(*)
Song Da Tay Do JSC	30,600,000,000	-	(*)	30,600,000,000	-	(*)
Total	30,600,000,000	-	(*)	30,600,000,000	-	(*)

Song Da Tay Do Joint Stock Company has its main office located at Floor 8, Song Da 9 building, Pham Hung street, My Dinh 2 ward, Nam Tu Liem district, Hanoi. This subsidiary's primary business operations are construction and real estate. The voting rights ratio and interest ratio are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the fiscal year is 75.9% for the Company's subsidiary.

(*) As at 31 December 2024, The Company has not determined the fair value of these investments for disclosure in the Financial Statements because Vietnam Accounting Standards and the Vietnam Corporate Accounting System do not provide guidance on the determination of the fair value. The fair value of the investment may differ from its book value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
a) Short-term				
- Northern Power Corporation	10,182,953,462	-	16,734,017,294	-
	10,182,953,462	-	16,734,017,294	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	10,182,953,462	-	16,734,017,294	-

9. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
a) Short-term				
- Interest from bank deposits	1,577,016,927	-	109,736,983	-
	1,439,616,437	-	-	-
- Advances to employees	76,517,059	-	46,208,125	-
- Others	60,883,431	-	63,528,858	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	1,577,016,927	-	109,736,983	-

10. INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
- Raw materials	22,186,000	-	22,186,000	-
- Tools, supplies	6,392,265	-	7,176,000	-
Total	28,578,265	-	29,362,000	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures		Machinery and equipment		Means of transportation		Office equipment		Other fixed assets		Total	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
HISTORICAL COST												
01/01/2024	534,001,478,865		195,754,555,865		3,134,672,052		118,636,364		501,070,000		733,510,413,146	
- Acquisitions	-		4,462,455,000		846,642,727		-		-		5,309,097,727	
31/12/2024	534,001,478,865		200,217,010,865		3,981,314,779		118,636,364		501,070,000		738,819,510,873	
ACCUMULATED DEPRECIATION												
01/01/2024	(319,988,422,119)		(193,850,015,945)		(2,859,694,807)		(77,909,095)		(108,565,171)		(516,884,607,137)	
- Depreciation during the year	(20,772,523,056)		(1,429,061,086)		(173,805,563)		(12,218,184)		-		(22,387,607,889)	
- Depreciation from welfare fund	-		-		-		-		(100,214,004)		(100,214,004)	
31/12/2024	(340,760,945,175)		(195,279,077,031)		(3,033,500,370)		(90,127,279)		(208,779,175)		(539,372,429,030)	
NET CARRYING AMOUNT												
01/01/2024	214,013,056,746		1,904,539,920		274,977,245		40,727,269		392,504,829		216,625,806,009	
31/12/2024	193,240,533,690		4,937,933,834		947,814,409		28,509,085		292,290,825		199,447,081,843	

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2024 amounts to VND 193,744,682,551 (as at 01 January 2024, it was VND 193,684,682,551).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

12. TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Amount that can be settled	Amount	Amount that can be settled
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	11,470,997,865	11,470,997,865	12,105,680,954	12,105,680,954
- Mien Bac Industrial Equipment JSC	1,708,236,000	1,708,236,000	1,533,600,000	1,533,600,000
- 88 Construction JSC	1,681,497,341	1,681,497,341	-	-
- Asia Electric Equipment Co., Ltd.	-	-	905,269,200	905,269,200
- Other parties	8,081,264,524	8,081,264,524	9,666,811,754	9,666,811,754
b) Dài hạn	-	-	-	-
Total	11,470,997,865	11,470,997,865	12,105,680,954	12,105,680,954

13. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	01/01/2024		Incurred during the year		Payment during the year		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value added tax	119,774,166	9,122,291,296	8,814,959,301	427,106,161				
- Corporate income tax	11,645,031,344	11,875,333,671	11,559,246,009	11,961,119,006				
- Personal income tax	262,761,396	410,994,020	624,267,997	49,487,419				
- Natural resource tax	777,230,670	15,859,163,174	15,471,325,576	1,165,068,268				
- Land tax and land rent	98,184	-	-	98,184				
- Environmental protection tax	8,293,657	1,837,001,343	1,845,295,000	-				
- Other taxes	-	3,000,000	3,000,000	-				
- Fees, charges and other payables	42,130,581	183,901,666	226,032,247	-				
Total	12,855,319,998	39,291,685,170	38,544,126,130	13,602,879,038				

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***14. ACCRUED EXPENSES**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	5,177,869,000	2,040,127,941
- Repair costs of Nam Mu Hydropower Plant	659,579,500	657,116,942
- Repair costs of Nam Ngan Hydropower Plant	3,784,752,500	1,251,102,887
- Repair costs of Nam An Hydropower Plant	658,537,000	131,908,112
- Other accrued expenses	75,000,000	-
b) Long-term	-	-
Total	5,177,869,000	2,040,127,941

15. OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	2,394,781,308	2,552,458,147
Other payables to related parties	549,000,000	366,000,000
- Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervisors	549,000,000	366,000,000
Other payables to other parties	1,845,781,308	2,186,458,147
- Trade union fees	138,728,000	204,243,679
- Dividends payable	486,021,745	434,025,945
- Environment Protection Fund - Ha Giang province	1,070,789,868	1,400,353,668
- Other payables	150,241,695	147,834,855
b) Long-term	-	-
Total	2,394,781,308	2,552,458,147

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

16. OWNERS' EQUITY

16.1 CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Owner's contributed capital VND	Share premium VND	Development investment funds VND	Capital expenditure fund VND	Retained earnings VND	Total VND
01/01/2023	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	59,928,656,944	313,806,844,995
- Profit for the previous year	-	-	-	-	53,152,126,568	53,152,126,568
- Profit distribution	-	-	-	-	(54,953,103,644)	(54,953,103,644)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,553,343,644)	(4,553,343,644)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(50,399,760,000)	(50,399,760,000)
31/12/2023	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	58,127,679,868	312,005,867,919
01/01/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	58,127,679,868	312,005,867,919
- Profit for the current year	-	-	-	-	46,980,256,141	46,980,256,141
- Profit distribution (*)	-	-	-	-	(50,451,950,125)	(50,451,950,125)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,252,170,125)	(4,252,170,125)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(46,199,780,000)	(46,199,780,000)
31/12/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	54,655,985,884	308,534,173,935

(*) The company has distributed the 2023 profits in accordance with Resolution No. 01/2024/NQ-DHĐCĐ of the General Meeting of Shareholders of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company, dated 27 April 2024.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

16. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

16.2 DETAILS OF OWNERS' EQUITY

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Song Da 9 Joint Stock Company	107,100,000,000	107,100,000,000
- Icapital Investment Joint Stock Company	38,401,000,000	38,401,000,000
- Tran Phu Electric Wire and Plug Joint Stock Company	37,422,000,000	22,328,000,000
- Other shareholders	27,076,000,000	42,170,000,000
Total	209,999,000,000	209,999,000,000

16.3 EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF PROFITS, DIVIDENDS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Owners' equity		
+ Equity at the beginning of the year	209,999,000,000	209,999,000,000
+ Equity increase during the year	-	-
+ Equity decrease during the year	-	-
+ Equity at the end of the year	209,999,000,000	209,999,000,000
- Dividends, profits distributed	46,199,780,000	50,399,760,000

16.4 SHARES

	31/12/2024	01/01/2024
	Share	Share
Number of shares to be issued	-	-
Number of shares offered to the public	20,999,900	20,999,900
<i>Ordinary shares</i>	20,999,900	20,999,900
Number of shares in circulation	20,999,900	20,999,900
<i>Ordinary shares</i>	20,999,900	20,999,900
<i>Par value per share (VND/share)</i>	10,000	10,000

17. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from selling electricity	149,000,069,681	158,624,640,569
Total	149,000,069,681	158,624,640,569

18. COST OF GOODS SOLD

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Cost of electricity sold	83,823,082,867	84,678,213,895
Total	83,823,082,867	84,678,213,895

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. FINANCIAL INCOMES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Interest from bank deposits, loans	2,327,758,136	1,455,350,340
Total	2,327,758,136	1,455,350,340

20. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Realized loss on foreign exchange rate difference	26,682,320	92,140,000
Total	26,682,320	92,140,000

21. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Administrative staff costs	5,810,451,016	5,829,099,065
- Administrative material costs	523,914,015	537,466,384
- Cost of office supplies	239,734,601	96,761,000
- Depreciation and amortisation	186,023,747	177,204,552
- Taxes, fees and expenses	130,177,912	105,947,209
- Outsource service expenses	375,139,123	164,792,422
- Other montary expenses	1,145,659,207	1,430,817,742
Total	8,411,099,621	8,342,088,374

22. OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Paying fines	148,786,438	24,009,322
- Others	64,350,000	296,488,856
Total	213,136,438	320,498,178

23. OPERATING COST BY NATURE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Raw material costs	15,996,754,804	12,623,389,330
- Labor costs	22,672,940,733	22,958,873,635
- Depreciation and amortisation	22,387,607,889	33,552,132,106
- Outsourced services	10,552,876,643	14,990,244,326
- Other montary expenses	20,624,002,419	8,895,662,872
Total	92,234,182,488	93,020,302,269

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***24. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES**

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Total profit before tax	58,855,589,812	66,654,628,619
Non-deductible expenses	157,986,438	28,509,322
- Penalty costs	157,986,438	28,509,322
Total taxable income in the year	59,013,576,250	66,683,137,941
Applicable income tax rate	20%	20%
Estimated CIT payable	11,802,715,250	13,336,627,588
Adjustment of corporate income tax payable for the previous year	72,618,421	165,874,463
Total current corporate income tax expense	11,875,333,671	13,502,502,051

25. BASIC EARNINGS PER SHARE

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 - Earnings per share, in the event that the Company is required to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, only information about basic earnings per share on consolidated financial statements shall be presented. Consequently, this indicator is not shown by the company on the separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

26. OTHER INFORMATION**26.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES**

During the fiscal year ended 31 December 2024, the Company engaged in transactions with related parties including:

STT	Name of related party	Relationship
1	Song Da 9 Joint Stock Company	Parent Company
2	Song Da Consulting Joint Stock Company	Subsidiary of Parent Company's Corporation

Balances with related parties

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Song Da Consulting Joint Stock Company		
Trade payables	99,448,063	-
Advances payment to supplier	110,674,956	

Transactions with related parties

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Song Da 9 Joint Stock Company		
Dividends paid	23,562,000,000	25,704,000,000
Song Da Consulting Joint Stock Company		
Purchase	356,602,895	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***26.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)****Remuneration of key management personnel**

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company has restated the total remuneration of the Board of Directors, the Board of Supervisors and the Board of Management for the financial year ended 31 December 2024, to present comparative figures, including salaries, bonuses, and allowances, as follows:

Year 2024	Salary VND	Bonus VND	Remuneration VND	Total VND
Board of Management and Board of Directors	411,522,000	167,500,000	396,000,000	975,022,000
- Mr. Tran The Quang (Chairman)	-	40,000,000	108,000,000	148,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member/ Director)	411,522,000	37,500,000	72,000,000	521,022,000
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
Board of Supervisors	232,080,000	59,500,000	108,000,000	399,580,000
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	232,080,000	27,500,000	-	259,580,000
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	16,000,000	54,000,000	70,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Trang (Member)	-	16,000,000	54,000,000	70,000,000
Board of Directors	676,003,000	24,000,000	-	700,003,000
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	338,428,000	12,000,000		350,428,000
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	337,575,000	12,000,000		349,575,000
Total	1,319,605,000	251,000,000	504,000,000	2,074,605,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***26.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)*****Remuneration of key management personnel (cont'd)***

Year 2023 (Re-present)	Salary VND	Bonus VND	Remuneration VND	Total VND
Board of Management and Board of Directors	482,287,850	140,500,000	492,000,000	1,114,787,850
- Mr. Tran The Quang (Chairman)	-	35,000,000	132,000,000	167,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member/ Director)	482,287,850	30,500,000	90,000,000	602,787,850
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	-	25,000,000	90,000,000	115,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	25,000,000	90,000,000	115,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	25,000,000	90,000,000	115,000,000
Board of Supervisors	288,577,667	53,000,000	132,000,000	473,577,667
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	288,577,667	21,000,000	-	309,577,667
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	16,000,000	66,000,000	82,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Trang (Member)	-	16,000,000	66,000,000	82,000,000
Board of Directors	797,953,800	28,000,000	-	825,953,800
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	399,889,900	14,000,000	-	413,889,900
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	398,063,900	14,000,000	-	412,063,900
Total	1,568,819,317	221,500,000	624,000,000	2,414,319,317

26.2 COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures refer to the figures in the audited Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2023 of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company.

Ha Giang, 28 February 2025

Preparer

Chief Accountant

Director


Tran Xuan Du


Tran Xuan Du




Bui Trong Can

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

APPENDIX: INCOME STATEMENT OF PLANTS

As at 31 December 2024

Items	Nam Mu		Nam Ngan		Nam An		Total	
	Hydropower Plant	VND	Hydropower Plant	VND	Hydropower Plant	VND		VND
1. Revenue and financial income	52,823,556,184		67,727,075,609		30,778,959,265		151,329,591,058	
2. Expenses	30,207,467,158		38,286,358,089		23,980,175,999		92,474,001,246	
<i>In which: Depreciation and amortisation expenses</i>								
	4,660,828,631		11,287,771,737		6,439,007,521		22,387,607,889	
3. Net profit before tax	22,616,089,027		29,440,717,519		6,798,783,266		58,855,589,812	
4. Cost of fixed assets of plants	205,257,904,896		334,271,414,395		199,290,191,582		738,819,510,873	

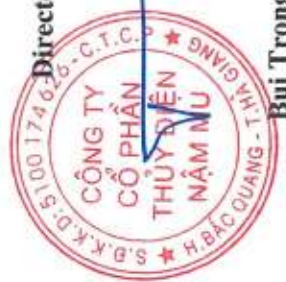
Preparer


Tran Xuan Du

Chief Accountant


Tran Xuan Du

Director



Bui Trong Can

Ha Giang, 28 February 2025